

Số: 394...../CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: info@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2026: không phát sinh giao dịch.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:

29/8/2026 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *HN*

***Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng và Hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2026;
- Văn bản giải trình BCTC sau soát xét 6 tháng năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Điền Quang Trung

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ
THỰC
VẬT SÀI
GÒN**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN BẢO VỆ
THỰC VẬT SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN
=CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI
GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0300632232
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.08.29 09:59:16
+07'00'
Foxit PDF Editor Version:
12.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Số: 293/CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST
thu nhập doanh nghiệp sau soát xét
6 tháng đầu năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét 6 tháng đầu năm 2026.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5) = (4/3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	247,714,106,704	233,479,373,226	14,234,733,478	6.10%
Giá vốn hàng bán	190,941,467,463	183,297,468,715	7,643,998,748	4.17%
Lợi nhuận gộp	56,772,639,241	50,181,904,511	6,590,734,730	13.13%
Doanh thu tài chính	1,647,673,790	5,288,167,066	-3,640,493,276	-68.84%
Chi phí tài chính	4,606,143,391	15,757,636,133	-11,151,492,742	-70.77%
Chi phí bán hàng	29,116,991,736	24,550,130,884	4,566,860,852	18.60%
Chi phí quản lý DN	13,959,654,689	14,993,057,674	-1,033,402,985	-6.89%
Lợi nhuận trước thuế	11,926,873,297	1,294,104,827	10,632,768,470	821.63%
Lợi nhuận sau thuế	9,939,203,582	1,007,553,357	8,931,650,225	886.47%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	525,070,792,058	479,253,570,584	45,817,221,474	9.56%
Giá vốn hàng bán	418,940,082,943	383,061,091,762	35,878,991,181	9.37%
Lợi nhuận gộp	106,130,709,115	96,192,478,822	9,938,230,293	10.33%
Doanh thu tài chính	2,715,714,808	5,448,316,044	-2,732,601,236	-50.15%
Chi phí tài chính	18,119,714,888	30,121,653,331	-12,001,938,443	-39.84%
Chi phí bán hàng	48,124,163,638	45,055,267,225	3,068,896,413	6.81%
Chi phí quản lý DN	16,319,325,203	16,897,015,630	-577,690,427	-3.42%
Lợi nhuận trước thuế	28,088,397,964	10,089,162,499	17,999,235,465	178.40%
Lợi nhuận sau thuế	23,608,892,015	7,158,355,983	16,450,536,032	229.81%



Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 8.9 tỷ đồng, tương ứng tăng 886.47% trên Báo cáo tài chính riêng và tăng 16.4 tỷ đồng, tương ứng tăng 229.81% trên Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm 2025. Mức tăng lợi nhuận sau thuế chủ yếu đến từ chi phí tài chính giảm mạnh, cụ thể:

- **Chi phí tài chính** trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 11.2 tỷ đồng, tương ứng giảm 70.77% so với cùng kỳ năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng, và giảm 12.0 tỷ đồng, tương ứng giảm 39.84% trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty giảm tỷ trọng các khoản vay và nợ thuê tài chính, đồng thời tất toán các khoản vay dài hạn, qua đó làm giảm chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ. Bên cạnh đó, Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng phù hợp với tình hình kinh doanh, góp phần làm giảm đáng kể chi phí chiết khấu thanh toán và lãi mua hàng trả chậm. Đồng thời, tỷ giá trong kỳ biến động tương đối ổn định nhờ các chính sách điều hành của Ngân hàng Nhà nước kết hợp với việc Công ty chủ động theo dõi, cập nhật biến động tỷ giá ngoại tệ, qua đó góp phần làm giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Việc chi phí tài chính giảm đáng kể đã góp phần tích cực làm tăng lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2026 đã kiểm toán. 



GIÁM ĐỐC 

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, TCKT.



Điền Quang Trung



A member of  HLB International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 46
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Tổng Xuân Phú	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2026)
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 30/04/2026)
	Thành viên	(Từ ngày 01/05/2026)
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	
Ông Điều Quang Trung	Thành viên	

Ban Giám đốc:

Ông Điều Quang Trung	Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban
Ông Trần Đình Vũ	Thành viên
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Điều Quang Trung - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Điền Quang Trung

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 260826.006/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		392.678.571.751	353.720.269.034
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	31.336.087.715	24.368.995.291
111	1. Tiền		31.336.087.715	22.368.735.017
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.260.274
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.062.654.795	4.518.443.836
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		3.062.654.795	4.518.443.836
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		109.518.346.238	94.360.949.172
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	125.072.114.603	106.842.090.824
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.965.832.315	3.204.239.811
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.520.001.785	5.292.291.467
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.039.602.465)	(20.977.672.930)
140	IV. Hàng tồn kho	09	229.313.693.458	214.059.776.045
141	1. Hàng tồn kho		249.531.515.619	228.041.283.599
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.217.822.161)	(13.981.507.554)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.447.789.545	16.412.104.690
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	1.790.729.411	1.114.166.717
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.858.257.946	14.493.523.155
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	798.802.188	804.414.818
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52.901.534.825	57.098.586.163
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		406.950.914	431.950.914
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	406.950.914	431.950.914
220	II. Tài sản cố định		24.817.254.992	26.402.547.528
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	20.421.247.118	21.936.183.468
222	- Nguyên giá		150.841.727.739	151.622.085.060
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.420.480.621)	(129.685.901.592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.396.007.874	4.466.364.060
228	- Nguyên giá		9.111.423.802	9.111.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.715.415.928)	(4.645.059.742)
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	47.009.698
241	- Nguyên giá		1.964.858.489	1.987.525.446
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.964.858.489)	(1.940.515.748)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.221.533.900	4.403.352.082
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.221.533.900	4.403.352.082
270	V. Tài sản dài hạn khác		23.455.795.019	25.813.725.941
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	14.693.200.312	14.823.607.802
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.a	8.762.594.707	10.990.118.139
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		445.580.106.576	410.818.855.197

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		284.247.911.005	273.113.329.539
310	I. Nợ ngắn hạn		278.244.616.207	267.008.180.741
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	174.245.046.550	112.795.831.786
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	113.289.847	218.874.457
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	1.412.331.250	1.412.331.250
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	3.498.702.666	2.337.588.441
315	5. Phải trả người lao động		22.771.498.236	15.751.642.368
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	14.568.476.212	16.865.319.141
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	20	250.000.000	-
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	6.924.264.922	7.067.929.008
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	54.328.040.639	110.434.698.405
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		132.965.885	123.965.885
330	II. Nợ dài hạn		6.003.294.798	6.105.148.798
338	1. Phải trả dài hạn khác	21	990.000.000	1.091.854.000
342	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.b	5.013.294.798	5.013.294.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	161.332.195.571	137.705.525.658
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	14.427.216.163	14.409.438.265
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		62.557.331.487	62.557.331.487
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(32.207.082.196)	(55.184.569.968)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(55.184.569.968)	(71.071.654.817)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		22.977.487.772	15.887.084.849
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.472.014.299	9.840.610.056
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		445.580.106.576	410.818.855.197

Đinh Hoàng Phát
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Điền Quang Trung
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	528.240.144.201	488.679.526.753
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	3.169.352.143	9.425.956.169
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		525.070.792.058	479.253.570.584
11	4. Giá vốn hàng bán	28	418.940.082.943	383.061.091.762
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.130.709.115	96.192.478.822
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	29	2.715.714.808	5.448.316.044
23	8. Chi phí tài chính	30	18.119.714.888	30.121.653.331
24	Trong đó: Chi phí đi vay		2.681.479.185	4.203.254.005
25	9. Chi phí bán hàng	31	48.124.163.638	45.055.267.225
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	16.319.325.203	16.897.015.630
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.283.220.194	9.566.858.680
31	13. Thu nhập khác	33	2.168.160.078	2.217.025.369
32	14. Chi phí khác	34	362.982.308	1.694.721.550
40	15. Lợi nhuận khác		1.805.177.770	522.303.819
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.088.397.964	10.089.162.499
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	2.251.982.517	2.771.111.020
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.c	2.227.523.432	159.695.496
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.608.892.015	7.158.355.983
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.977.487.772	7.547.742.841
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		631.404.243	(389.386.858)
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	2.182	717

Đinh Hoàng Phát
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Điền Quang Trung
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.088.397.964	10.089.162.499
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.003.060.789	2.299.348.235
03	- Các khoản dự phòng		5.298.244.142	6.603.920.998
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		249.579.596	(1.307.658.251)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(265.732.877)	(1.283.180.992)
06	- Chi phí đi vay		2.681.479.185	4.203.254.005
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	235.126.170
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.055.028.799	20.839.972.664
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.469.114.476)	7.681.853.994
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.490.232.020)	13.077.390.386
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		66.369.980.041	(19.792.317.933)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(546.155.204)	(262.398.847)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(2.782.492.640)	(4.250.812.290)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.545.320.353)	(1.905.853.233)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		72.070.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.070.000)	(408.300.303)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.600.694.147	14.979.534.438
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(195.814.371)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		157.727.272	1.137.918.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.500.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.794.646	27.461.441
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.525.707.547	1.165.379.622
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		97.126.611.142	195.249.716.941
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(153.233.268.908)	(190.969.452.690)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(224.575.704)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(244.376.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.106.657.766)	3.811.312.547
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.019.743.928	19.956.226.607

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.368.995.291	6.671.135.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52.651.504)	399.151.985
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>31.336.087.715</u>	<u>27.026.513.837</u>



Đinh Hoàng Phát
Người lập



Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng




Điều Quang Trung
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 373 người (tại ngày 01/01/2026 là 373 người).

Số lượng người lao động bình quân trong kỳ là: 373 người.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mặc dù trước tác động từ môi trường khí hậu lẫn thị trường kinh tế trong nước và thế giới, cộng với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cùng ngành, Doanh thu bán hàng kỳ này ghi nhận sự tăng trưởng đạt 528,24 tỷ VND tăng 39,56 tỷ VND tương đương tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này giảm 6,26 tỷ VND tương đương giảm 66,4% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do giảm các khoản hàng bán bị trả lại, đã khiến cho doanh thu thuần về bán hàng tăng 45,82 tỷ VND tương đương tăng 9,56% so với cùng kỳ năm trước.

Giá vốn hàng bán kỳ này đạt 418,94 tỷ VND tăng 35,88 tỷ VND tương đương tăng 9,37% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do biến động tăng giá vốn thương mại các mặt hàng ngành hàng tiêu dùng, kết hợp biến động tăng giá nguyên vật liệu từ cuối năm trước ảnh hưởng đến vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính kỳ này giảm 12,0 tỷ VND tương đương giảm 39,84% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Công ty giảm tỷ trọng các khoản vay và nợ thuê tài chính, tắt toán các khoản vay dài hạn, khiến cho chi phí lãi vay giảm;
- Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng phù hợp với tình hình kinh doanh khiến cho chi phí chiết khấu thanh toán và lãi mua hàng trả chậm giảm mạnh;

- Đồng thời, tỷ giá trong kỳ biến động tương đối ổn định nhờ các chính sách điều hành của Ngân hàng nhà nước kết hợp công tác theo dõi, cập nhật biến động tỷ giá ngoại tệ qua đó góp phần làm giảm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Bên cạnh đó, nhằm đẩy mạnh việc bán hàng và nhận diện thương hiệu, Công ty tập trung chi phí vào việc quảng bá, truyền thông về thương hiệu thông qua các hội nghị, hội thảo, điều chỉnh chính sách đãi ngộ, chương trình khuyến khích theo kết quả kinh doanh cho bộ phận bán hàng, khiến cho chi phí bán hàng kỳ này tăng 3,07 tỷ VND tương đương tăng 6,81 % so với cùng kỳ năm trước.

Do ảnh hưởng từ biến động tăng doanh thu nhanh hơn tăng giá vốn, kết hợp biến động giảm chi phí tài chính, là nguyên nhân chính khiến cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này đạt 28,09 tỷ VND tăng 18 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Tây Ninh	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 44 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng Đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá 1,1789 VND/LAK được công bố tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại ngày 30/06/2026, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán là 1,2011 VND/LAK.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Campuchia lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá 6,494 VND/KHR được công bố tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia tại ngày 30/06/2026, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán là 6,501 VND/KHR.

2.8 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.12 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.13 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.14 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

2.15 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15	năm
--------------------------	----	-----

2.16 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.17 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.18 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC

2.19 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ không quá 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ phần mềm, phí tái đánh giá chứng nhận, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.20 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.21 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.23 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.24 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.25 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là doanh thu nhận trước về phí nhượng quyền phân phối nhãn hiệu sản phẩm được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.26 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.27 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.28 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.29 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.30 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.31 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.32 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

2.33 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 tại Công ty mẹ và các Công ty con đang áp dụng là 20%.

2.34 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.35 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.36 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.043.004.661	1.164.290.574
Tiền gửi không kỳ hạn	27.363.972.054	21.204.444.443
Tiền đang chuyển (*)	2.929.111.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.260.274
	31.336.087.715	24.368.995.291

(*) Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền đang chuyển là các khoản tiền khách hàng đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty nhưng chưa được ngân hàng báo Có. Công ty đã nhận được các khoản tiền này vào ngày 01/07/2026.

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Cuối kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	3.817.291.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	3.477.664.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1.747.347.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2.699.455.490
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5.028.183.063
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	458.201.278
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	LAK	458.664.515
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	43.988.393
Ngân hàng ACLEDA	USD	6.387.603.610
Ngân hàng ACLEDA	KHR	324.758
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	USD	1.206.282.085
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	LAK	769.042.583
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	USD	14.123.421
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt	LAK	362.170.467
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội tại Lào	USD	1.383.107
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội tại Lào	LAK	676.448
Các ngân hàng khác	VND	712.855.168
Các ngân hàng khác	USD	175.724.503
Các ngân hàng khác	MMK	2.989.368
		27.363.972.054

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.062.654.795	3.062.654.795	4.518.443.836	4.518.443.836
- Số dư gốc	3.000.000.000	3.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Số dư lãi dự thu	62.654.795	62.654.795	18.443.836	18.443.836
	<u>3.062.654.795</u>	<u>3.062.654.795</u>	<u>4.518.443.836</u>	<u>4.518.443.836</u>

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 3.062.654.795 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An với lãi suất 7,7 %/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác				
Đại lý Houy Heng	7.689.130.641	-	4.031.573.344	-
Đại lý Sear Kim Sru	10.220.458.754	-	6.161.460.359	-
Đại lý Chhun Hong	11.154.621.875	-	4.396.915.705	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	1.829.468.542	(1.829.468.542)	2.045.068.542	(2.045.068.542)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	(3.386.983.683)	3.386.983.683	(3.386.983.683)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	1.403.171.931	-	925.436.778	-
Hộ kinh doanh Sơn - Hải (*)	2.613.130.000	(1.713.130.000)	2.613.130.000	(1.713.130.000)
Đại lý Trương Thị Huệ	-	-	2.438.000.900	-
Shwe Dar Company Limited	1.093.705.888	(1.016.420.587)	1.117.175.188	(1.055.403.459)
Các đối tượng khác	82.405.874.995	(7.942.122.438)	76.450.778.031	(8.617.492.863)
	125.072.114.603	(19.163.693.544)	106.842.090.824	(20.093.646.841)

(*) Căn cứ Bản án số 01/2023/KDTM-ST ngày 12/05/2023, Hộ kinh doanh Sơn Hải phải thanh toán tiền mua hàng số tiền là 2.613.130.000 VND, trong đó, Công ty đang nắm giữ 02 quyền sử dụng đất tại thửa đất số CY 683745 9 (thửa 96); CT 683746 (thửa 95) phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh có giá trị được định giá là 900 triệu VND, đã được Hộ kinh doanh Sơn Hải sử dụng để cầm trả công nợ phải thu tiền mua hàng hóa, giá trị nợ phải thu còn lại là 1.713.130.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hộ kinh doanh Sơn Hải này chưa có bất kỳ động thái nào liên quan đến việc hoàn trả số tiền nêu trên.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	-	-	706.343.475	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Thành Ý	348.000.000	-	-	-
Trung tâm nghiên cứu Phân bón và Dinh dưỡng Cây trồng	231.071.500	-	-	-
Công ty TNHH VSK Travel & Guide	354.200.000	-	-	-
Các đối tượng khác	612.800.815	(160.400.000)	2.078.136.336	(160.400.000)
	1.965.832.315	(580.160.000)	3.204.239.811	(580.160.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	49.245.383	-	53.612.412	-
Tạm ứng	611.331.040	-	536.300.118	-
Ký cược, ký quỹ	64.602.782	-	2.947.200.000	-
Phải thu góp vốn liên doanh (*)	250.000.000	-	250.000.000	-
Phải thu khác	1.544.822.580	(295.748.921)	1.505.178.937	(303.866.089)
	2.520.001.785	(295.748.921)	5.292.291.467	(303.866.089)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	406.950.914	-	431.950.914	-
	406.950.914	-	431.950.914	-
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Cơ sở sản xuất Nước Việt (*)	250.000.000	-	250.000.000	-
	250.000.000	-	250.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2026, Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt còn lại 250.000.000 VND (tương đương tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐLD ngày 01/06/2024, phụ lục hợp đồng liên doanh số 01.2026/PLHĐLD ngày 01/01/2026; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện đến 31/12/2026, lợi nhuận được phân chia từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	20.896.008.248	1.732.314.704	22.336.495.491	2.242.848.650
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	-	3.386.983.683	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
Các đối tượng khác	12.922.834.238	1.732.314.704	14.363.321.481	2.242.848.650
Trả trước cho người bán	580.160.000	-	580.160.000	-
Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
Phải thu khác	295.748.921	-	307.486.981	3.620.892
Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	3.620.892
Các đối tượng khác	153.860.085	-	165.598.145	-
	21.771.917.169	1.732.314.704	23.224.142.472	2.246.469.542

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.660.302.176	-	3.446.156.330	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.442.945.716	(3.667.750.311)	70.557.452.132	(2.813.460.600)
Công cụ, dụng cụ	47.796.548	-	13.243.599	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.069.100	-	11.069.100	-
Sản phẩm	98.015.218.016	(15.516.073.188)	98.629.552.067	(10.241.938.534)
Hàng hoá	61.354.184.063	(1.033.998.662)	55.383.810.371	(926.108.420)
	249.531.515.619	(20.217.822.161)	228.041.283.599	(13.981.507.554)

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.863.498.291	47.306.881.720	34.374.232.777	2.080.488.365	996.983.907	151.622.085.060
- Mua trong kỳ	-	95.000.000	282.632.553	-	-	377.632.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	(855.899.000)	(285.000.000)	-	-	(1.140.899.000)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	(156.768)	(16.934.106)	-	-	(17.090.874)
Số dư cuối kỳ	66.863.498.291	46.545.825.952	34.354.931.224	2.080.488.365	996.983.907	150.841.727.739
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.125.592.831	41.922.114.423	28.823.313.799	1.817.896.632	996.983.907	129.685.901.592
- Khấu hao trong kỳ	615.541.770	633.540.109	584.567.415	51.706.590	-	1.885.355.884
- Thanh lý, nhượng bán	-	(855.899.000)	(285.000.000)	-	-	(1.140.899.000)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	(157.660)	(9.720.195)	-	-	(9.877.855)
Số dư cuối kỳ	56.741.134.601	41.699.597.872	29.113.161.019	1.869.603.222	996.983.907	130.420.480.621
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.737.905.460	5.384.767.297	5.550.918.978	262.591.733	-	21.936.183.468
Tại ngày cuối kỳ	10.122.363.690	4.846.228.080	5.241.770.205	210.885.143	-	20.421.247.118

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.430.928.107 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.429.710.133 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.999.969.934	383.175.000	728.278.868	9.111.423.802
Số dư cuối kỳ	<u>7.999.969.934</u>	<u>383.175.000</u>	<u>728.278.868</u>	<u>9.111.423.802</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.533.605.874	383.175.000	728.278.868	4.645.059.742
- Khấu hao trong kỳ	70.356.186	-	-	70.356.186
Số dư cuối kỳ	<u>3.603.962.060</u>	<u>383.175.000</u>	<u>728.278.868</u>	<u>4.715.415.928</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.466.364.060	-	-	4.466.364.060
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.396.007.874</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.396.007.874</u>

Các tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Địa chỉ	Diện tích	Mục đích sử dụng
	VND			
QSDĐ tại chi nhánh Đà Nẵng (thửa đất số 2)	505.440.000	Thành phố Đà Nẵng	600 m ²	Sản xuất, kinh doanh
QSDĐ tại Long An (thửa đất số 1337, 1338)	2.707.949.900	Tỉnh Tây Ninh	4.183 m ²	Sản xuất, kinh doanh
QSDĐ tại Long An	4.786.580.034	Tỉnh Tây Ninh	9.660,68 m ²	Sản xuất, kinh doanh

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.967.990.564 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.219.506.620 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.987.525.446	1.987.525.446
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	(22.666.957)	(22.666.957)
Số dư cuối kỳ	<u>1.964.858.489</u>	<u>1.964.858.489</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.940.515.748	1.940.515.748
- Khấu hao trong kỳ	47.348.719	47.348.719
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	(23.005.978)	(23.005.978)
Số dư cuối kỳ	<u>1.964.858.489</u>	<u>1.964.858.489</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	47.009.698	47.009.698
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê: 1.964.858.489 VND;
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 14.962.103 VND (Kỳ trước là 49.999.022 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh (*)	3.931.258.900	3.931.258.900	3.931.258.900	3.931.258.900
Mua sắm tài sản	290.275.000	290.275.000	290.275.000	290.275.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	181.818.182	181.818.182
	4.221.533.900	4.221.533.900	4.403.352.082	4.403.352.082

(*) Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha (thực tế mua 47.433 m²) tại Khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh. Giá trị các thửa đất số 302, 843, 844, 756 theo tờ bản đồ số 6 tại phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh với số tiền 3.931.258.900 VND đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Văn Bé Hai đứng tên thay Công ty theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019. Tuy nhiên, hiện tại dự án đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền này.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	303.937.948	309.439.813
Chi phí sửa chữa TSCĐ	558.407.093	75.798.432
Chi phí bảo hiểm	446.644.508	252.560.248
Chi phí thuê kho	237.687.570	287.589.127
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	244.052.292	188.779.097
	1.790.729.411	1.114.166.717
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo đất thuê	121.363.379	129.984.825
Công cụ dụng cụ xuất dùng	182.662.768	184.586.573
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.204.033.984	2.049.125.160
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11.384.875.523	11.617.219.919
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	800.264.658	842.691.325
	14.693.200.312	14.823.607.802

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết thuyết minh 22).

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	5.795.621.448	4.115.806.304
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	5.795.621.448	4.115.806.304
Bên khác	168.449.425.102	108.680.025.482
Eastchem Co., Ltd	12.265.966.420	2.046.327.660
Kolon Global Corporation	4.341.995.520	4.448.217.280
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	37.018.619.486	12.520.665.408
Cji Overseas Import and Export Ltd.	2.429.750.400	12.213.869.850
Anhui Guangxin Agrochemical Co.,Ltd	8.920.918.000	11.609.045.240
Ningbo Generic Chemical Co.,Ltd	6.507.813.312	14.128.056.291
Upi Cropscience Co., Ltd	16.113.086.701	-
Các đối tượng khác	80.851.275.263	51.713.843.753
	174.245.046.550	112.795.831.786

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
Hợp tác xã Nông nghiệp Tuấn Thơm	-	70.453.425
Hệ kinh doanh Hồ Văn Đoàn	-	39.623.329
Các đối tượng khác	113.289.847	108.797.703
	113.289.847	218.874.457

17 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.412.331.250	1.412.331.250
	1.412.331.250	1.412.331.250

- Thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu: 6 tháng;
 - Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà Công ty chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: 1.412.331.250 VND.
- Các khoản cổ tức phải trả phát sinh từ năm 2022 trở về trước đối với cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán, được Công ty thực hiện chi trả trực tiếp tại Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo, một số khoản cổ tức chưa được cổ đông đến nhận. Công ty đang tiếp tục theo dõi và ghi nhận là nghĩa vụ phải trả cho đến khi hoàn tất việc chi trả.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	83.347.885	244.611.261	8.491.093.045	7.696.850.214	(14.869.143)	85.039.654	1.025.676.718
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	896.679.141	896.679.141	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	1.624.832.744	2.251.982.517	1.545.320.353	(77.410.367)	652.461.130	2.254.084.541
Thuế Thu nhập cá nhân	12.891.103	386.087.262	1.180.826.713	1.463.367.365	(905.010)	61.301.404	151.051.901
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	55.714.700	-	1.726.339.824	1.670.625.124	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.645.690	7.645.690	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82.057.174	1.169.224	11.824.075	(3.512.817)	-	67.889.506
	804.414.818	2.337.588.441	14.555.736.154	13.292.311.962	(96.697.337)	798.802.188	3.498.702.666

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí đi vay	19.856.097	120.869.552
Chi phí liên quan hoạt động bán hàng	13.733.994.908	16.204.016.118
Chi phí phải trả khác	814.625.207	540.433.471
	14.568.476.212	16.865.319.141

20 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Doanh thu phí nhượng quyền phân phối sản phẩm	250.000.000	-
	250.000.000	-

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	224.791.059	-
Kinh phí công đoàn	231.213.270	121.498.509
Bảo hiểm xã hội	801.148.426	8.721.638
Bảo hiểm y tế	146.069.485	4.894.157
Bảo hiểm thất nghiệp	62.155.531	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
Phải trả về chương trình bán hàng	1.011.586.000	1.434.751.199
Phải trả lãi ký quỹ	26.558.026	28.668.475
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	37.210.502	128.982.842
Phải trả chiết khấu thanh toán	57.445.436	73.823.107
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	2.788.773.067	3.678.975.057
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.457.314.120	1.507.614.024
	6.924.264.922	7.067.929.008
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	990.000.000	1.091.854.000
	990.000.000	1.091.854.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Cơ sở sản xuất Nước Việt	272.584.775	220.416.175
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	-	425.000.000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	1.654.239	8.629.161
	274.239.014	654.045.336

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

22 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị
	Giá trị				
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn - Bên khác					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	83.893.334.609	74.959.328.013	107.786.699.879		51.065.962.743
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	21.284.269.435	1.246.077.896	21.284.269.435		1.246.077.896
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽³⁾	2.301.054.361	18.335.502.940	18.636.557.301		2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	2.940.040.000	2.585.702.293	5.525.742.293		-
Vay cá nhân ⁽⁴⁾	16.000.000	-	-		16.000.000
	110.434.698.405	97.126.611.142	153.233.268.908		54.328.040.639

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202600269 ngày 04/06/2026, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng đến ngày 02/06/2027;
 - Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, đường số 14, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 51.065.962.743 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0285/SGN.KHDN/LD25 ngày 31/10/2025, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động, tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng đến ngày 17/09/2026;
 - Thời hạn vay: 09 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + Hàng tồn kho, Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Khách hàng với tổng giá trị là 30 tỷ VND theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24 ý ngày 25 tháng 11 năm 2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0149/SGN.KHDN/TC24 - 01 ký ngày 31 tháng 10 năm 2025.
- + Căn hộ Chung cư số 402, HH2D - Chung cư HH2, Khu đô thị mới Dương Nội, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội (nay là phường Yên Nghĩa, Thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng thế chấp nhà ở số 0014/SGN.KHDN/TC26 được Cơ quan Công chứng nhận ngày 27 tháng 02 năm 2026.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.246.077.896 VND.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 0106/KHDN/26LD ngày 17/06/2026 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV/0106/KHDN/26LD ngày 17/06/2026, với các điều khoản chi tiết:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 17/06/2027;
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất; tất cả quyền, lợi ích, tài sản gắn liền với các thửa đất số 844, 843, 302, 756, 07 phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.000.000.000 VND;
- (4) Khoản vay cá nhân có số dư cuối kỳ là 16.000.000 VND; Lãi suất vay: 8%/năm; Hình thức đảm bảo vay: tín chấp.



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000		782.715.818	14.760.005.246		62.507.094.322	(70.980.439.093)		10.401.774.197		122.771.150.490
Lãi trong kỳ trước	-		-	-		-	7.547.742.841		(389.386.858)		7.158.355.983
Chia cổ tức	-		-	-		-	-		(244.376.000)		(244.376.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-		-	-		50.237.165	(50.237.165)		-		-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-		-	(50.237.165)		(31.137.787)		(81.374.952)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-		-	-		-	(5.741.394)		(3.558.606)		(9.300.000)
Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-		-	-		-	10.000.000		-		10.000.000
Thuế chuyển lợi nhuận truy thu tại Công ty con	-		-	-		-	(378.582.166)		-		(378.582.166)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-		-	207.014.136		-	-		-		207.014.136
Số dư cuối kỳ trước	105.300.000.000		782.715.818	14.967.019.382		62.557.331.487	(63.907.494.142)		9.733.314.946		129.432.887.491
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000		782.715.818	14.409.438.265		62.557.331.487	(55.184.569.968)		9.840.610.056		137.705.525.658
Lãi trong kỳ này	-		-	-		-	22.977.487.772		631.404.243		23.608.892.015
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-		-	17.777.898		-	-		-		17.777.898
Số dư cuối kỳ này	105.300.000.000		782.715.818	14.427.216.163		62.557.331.487	(32.207.082.196)		10.472.014.299		161.332.195.571

33
PHỔ
CÔNG
CỔ PHẦN
VỆ THỰC
VẬT SÀI GÒN
HỒ HỒ
KIỂM TRA
KIỂM HỮU
NG TY
105
ASO

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
Jia Hui	8,08	8.505.300.000	8,08	8.505.300.000
Các cổ đông khác	32,59	34.324.500.000	32,59	34.324.500.000
	100	105.300.000.000	100	105.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.412.331.250	1.412.331.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	244.376.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	244.376.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(244.376.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(244.376.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.412.331.250	1.412.331.250

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phần phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phần phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.557.331.487	62.557.331.487
	62.557.331.487	62.557.331.487

24 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	14.409.438.265	14.760.005.246
Số tăng trong kỳ	17.777.898	207.014.136
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	17.777.898	207.014.136
Số dư cuối kỳ	14.427.216.163	14.967.019.382

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	7.720,80	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giám theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.
Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.690	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.	50 năm kể từ ngày 24/11/2005
Thành phố Cần Thơ	3.640,50	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Đến hết ngày 01/10/2045
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh	42.123	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	Thuê đất trả trước một lần	44 năm tính từ ngày 27/06/2005
Thửa đất số 383, Rạch Cái Dứa, Xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh	3.215	Thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và lâm văn phòng	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng tháng	Đến hết ngày 30/04/2031
Mặt bằng gần sát mặt nước trên sông Bắc Chan tại thửa đất số 1276, xã Tuyên Thạnh, tỉnh Tây Ninh		Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại		05 năm, từ ngày 13/05/2024 đến hết ngày 12/05/2029
Mặt bằng gần sát mặt nước trên sông Bắc Chan tại thửa đất số 1867, ấp Bàu Môn, xã Tuyên Thạnh, tỉnh Tây Ninh		Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại		Đến ngày 07/04/2031
Bản Hoại Hè, Huyện Bachieng, Tỉnh Champasak, Lào biên giới giáp bên theo sổ đất nhà nước số 65 ngày 09/09/2005	4.323	Xây dựng Trung tâm KM 21	Thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá cho thuê là 968 LAK/m2/năm	30 năm kể từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/10/2035

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	549.841,66	341.147,67
Đồng Kyat (MMK)	332.152,00	362.152,00

c) Vàng ngoại tệ		Cuối kỳ	Đầu năm
VND tương đương		22.620.000	15.136.364
Số lượng (chi)		1,5	1,5
d) Nợ khó đòi đã xử lý		Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND	
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ		5.336.218.777	5.336.218.777
Đại lý Phạm Thu Hà		4.587.884.688	4.587.884.688
Cửa hàng Phương Đông		2.316.145.180	2.316.145.180
Các đối tượng khác		2.006.831.852	2.006.831.852
		14.247.080.497	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	525.941.568.534	488.674.596.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.298.575.667	4.930.186
	528.240.144.201	488.679.526.753
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)	169.872.150	424.934.791

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.093.959.938	2.097.109.977
Hàng bán bị trả lại	1.067.468.205	7.325.801.192
Giảm giá hàng bán	7.924.000	3.045.000
	3.169.352.143	9.425.956.169

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	412.590.536.654	376.245.930.395
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.748.659	26.121.038
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.253.797.630	5.824.630.455
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	964.409.874
	418.940.082.943	383.061.091.762
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)	7.376.693.765	6.054.095.435

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	108.005.605	145.262.811
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.435.351.113	3.960.394.698
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	116.200.065	1.307.658.251
Chiết khấu thanh toán được hưởng	56.158.025	35.000.284
	2.715.714.808	5.448.316.044

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.681.479.185	4.203.254.005
Chiết khấu thanh toán phải trả	12.209.586.757	18.741.978.416
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	5.540.499	10.624.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.840.056.182	7.146.931.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	365.779.661	-
Chi phí tài chính khác	17.272.604	18.865.589
	18.119.714.888	30.121.653.331
	-	1.384.767
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>		

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.950.936.580	3.097.835.955
Chi phí nhân công	26.795.323.824	23.943.676.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	780.654.780	869.125.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.524.944.760	8.641.925.819
Chi phí khác bằng tiền	9.072.303.694	8.502.703.190
	48.124.163.638	45.055.267.225
	6.702.805	11.640.159
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>		

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	452.086.401	367.736.799
Chi phí nhân công	10.289.146.355	8.984.280.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.412.512	172.530.912
Chi phí dự phòng	91.281.659	703.092.014
Thuế, phí, và lệ phí	18.170.245	55.467.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.105.243.654	3.135.171.959
Chi phí khác bằng tiền	3.289.448.482	3.478.735.996
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.027.464.105)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(1.027.464.105)	-
	16.319.325.203	16.897.015.630

33 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	157.727.272	1.137.918.181
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	147.700.519	508.078.633
Thu nhập bán phuy, bán phế liệu	360.058.350	345.949.074
Thu nhập từ phí nhượng quyền phân phối sản phẩm	250.000.000	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	619.188.768	92.187.638
Thu nhập khác	633.485.169	132.891.843
	2.168.160.078	2.217.025.369

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	257.332.815	372.769.164
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	2.193.990	18.433.530
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	970.644	968.803.328
Chi phí khác	102.484.859	334.715.528
	362.982.308	1.694.721.550

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	2.251.982.517	2.771.111.020
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	1.564.335.424	1.491.462.432
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	351.058.541	998.070.915
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	336.588.552	281.577.673
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.251.982.517	2.771.111.020

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.769.802.056	2.263.365.236
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.992.792.651	8.726.752.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.762.594.707	10.990.118.139

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.013.294.798	5.013.294.798
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.013.294.798	5.013.294.798

c) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.185.486.447)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.679.049.627	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	159.695.496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.733.960.252	-
	2.227.523.432	159.695.496

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định.

Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
Năm 2022	Chưa thanh tra	3.586.749.280	2.278.589.669	1.308.159.611
Năm 2023	Chưa thanh tra	12.174.798.079	-	12.174.798.079
Năm 2024	Chưa thanh tra	8.239.240.331	-	8.239.240.331
Năm 2025	Chưa thanh tra	2.267.305.111	-	2.267.305.111

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND
Năm 2023	Chưa thanh tra	42.510.649.703	21.276.393.579	21.234.256.124
Năm 2024	Chưa thanh tra	51.240.356.835	-	51.240.356.835

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.977.487.772	7.547.742.841
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.977.487.772	7.547.742.841
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.182	717

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.800.110.548	134.446.242.172
Chi phí nhân công	50.948.438.921	42.931.586.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.909.141.889	2.048.570.309
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	(936.182.446)	703.092.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.355.079.978	24.315.045.619
Chi phí khác bằng tiền	17.320.633.573	15.447.316.719
	257.397.222.463	219.891.853.472

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	30.293.083.054	-	-	30.293.083.054
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.132.673.923	406.950.914	-	108.539.624.837
Các khoản cho vay	3.062.654.795	-	-	3.062.654.795
	141.488.411.772	406.950.914	-	141.895.362.686
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.204.704.717	-	-	23.204.704.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.736.869.361	431.950.914	-	92.168.820.275
Các khoản cho vay	4.518.443.836	-	-	4.518.443.836
	119.460.017.914	431.950.914	-	119.891.968.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	54.328.040.639	-	-	54.328.040.639
Phải trả người bán, phải trả khác	182.581.642.722	990.000.000	-	183.571.642.722
Chi phí phải trả	14.568.476.212	-	-	14.568.476.212
	251.478.159.573	990.000.000	-	252.468.159.573
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	110.434.698.405	-	-	110.434.698.405
Phải trả người bán, phải trả khác	121.276.092.044	1.091.854.000	-	122.367.946.044
Chi phí phải trả	16.865.319.141	-	-	16.865.319.141
	248.576.109.590	1.091.854.000	-	249.667.963.590

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	97.126.611.142	195.249.716.941
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	153.233.268.908	190.969.452.690
Tiền trả nợ thuê tài chính	-	224.575.704

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	323.942.685.257	201.128.106.801	525.070.792.058
Tài sản bộ phận	70.782.282.419	54.289.832.184	125.072.114.603
Tài sản không phân bổ			320.507.991.973
Tổng chi phí mua TSCĐ	297.000.000	80.632.553	377.632.553

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh
Công ty TNHH TM Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Chi nhánh Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty Chăn nuôi và Chế biến Thực phẩm Sài Gòn	Chi nhánh của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.872.150	424.934.791
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	169.872.150	424.934.791
Mua hàng hóa, vật tư	7.376.693.765	6.054.095.435
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7.361.499.970	6.054.095.435
Chi nhánh Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty Chăn nuôi và Chế biến Thực phẩm Sài Gòn	15.193.795	-
Chi phí tài chính	-	1.384.767
Lãi vay Ông Nguyễn Quốc Dũng	-	1.384.767
Chi phí bán hàng	6.702.805	11.640.159
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	6.702.805	11.640.159
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	1.351.332.115	1.229.048.567
Ông Tổng Xuân Phú Chủ tịch HĐQT	200.914.642	182.617.253
Ông Võ Anh Tùng Thành viên HĐQT	-	-
Ông Huỳnh Chí Quyền Thành viên HĐQT	-	-
Ông Võ Văn Nghị Thành viên HĐQT	-	-
Ông Điều Quang Trung Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	225.714.254	196.642.433
Ông Nguyễn Quốc Dũng Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)	-	144.931.420
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết Phó Giám đốc	212.226.143	185.968.647
Ông Võ Thanh Sang Phó Giám đốc	200.474.382	63.070.711
Bà Phùng Thái Phương Trang Kế toán trưởng	199.186.244	173.953.880

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)			
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Ông Trần Đình Vũ	Thành viên BKS	153.111.729	80.035.124
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên BKS	159.704.721	109.937.146
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	-	91.891.953
<i>(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)</i>			

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

44 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết tại Phụ lục 1.


Đinh Hoàng Phát
Người lập


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Điều Quang Trung
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TÀI SẢN NGẮN HẠN

TÀI SẢN NGẮN HẠN

- 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền
- 112 2. Các khoản tương đương tiền
- 120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn
- 123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền
- 112 2. Các khoản tương đương tiền
- 120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn
- 123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

2.000.000.000

2.000.260.274

Trình bày lại

- 120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn
- 123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

4.518.443.836

4.518.443.836

Trình bày lại

- 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn
- 136 5. Phải thu ngắn hạn khác

- 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn
- 135 5. Phải thu ngắn hạn khác

5.310.995.577

5.292.291.467

Trình bày lại, đổi mã số

- 150 VI. Tài sản ngắn hạn khác
- 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn

- 160 VI. Tài sản ngắn hạn khác
- 161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

16.412.104.690

1.114.166.717

16.412.104.690

1.114.166.717

Đổi mã số

Đổi tên, đổi mã số

TÀI SẢN DÀI HẠN

TÀI SẢN DÀI HẠN

- 260 VII. Tài sản dài hạn khác
- 261 1. Chi phí trả trước dài hạn

- 270 VII. Tài sản dài hạn khác
- 271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

14.823.607.802

14.823.607.802

Đổi tên, đổi mã số

NỢ PHẢI TRẢ

NỢ PHẢI TRẢ

- 310 I. Nợ ngắn hạn

- 310 I. Nợ ngắn hạn

- 319 9. Phải trả ngắn hạn khác

- 313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận
- 320 10. Phải trả ngắn hạn khác

1.412.331.250

7.067.929.008

Trình bày lại

Trình bày lại, đổi mã số

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền
		VND	VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

22	7. Chi phí tài chính	30.121.653.331	8. Chi phí tài chính	30.121.653.331	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.203.254.005	Trong đó: Chi phí đi vay	4.203.254.005	Đổi tên, đổi mã số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.283.180.992)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(1.283.180.992)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	4.203.254.005	06	- Chi phí đi vay	4.203.254.005	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(262.398.847)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(262.398.847)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.250.812.290)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(4.250.812.290)	Đổi tên

Các chỉ tiêu chi thay đổi mã số không trình bày chi tiết ở bảng trên.

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền
		VND	VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

23	8. Chi phí tài chính	30.121.653.331	Đổi mã số
24	Trong đó: Chi phí đi vay	4.203.254.005	Đổi tên, đổi mã số

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(1.283.180.992)	Đổi tên
06	- Chi phí đi vay	4.203.254.005	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(262.398.847)	Đổi tên
14	- Chi phí đi vay đã trả	(4.250.812.290)	Đổi tên



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam